

Biểu 03

TỔNG HỢP CHI TIẾT SAU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT -XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Dự án 4. Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Hữu Lũng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng-năm khởi công	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTW)	Điều chỉnh		Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)				NSTW	NSH	Tổng cộng		
						NSNN	Tổng: NSNN			Vốn lồng ghép từ CTMTQG Xây dựng NTM			NSTW	NSH					
							Vốn trực tiếp từ Chương trình	Tổng cộng											
A	B	C	D	E	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG				225.393	225.293	207.293	181.147	25.746	18.000	100	179.904	0	25.775	205.679	179.904	25.775		
A	XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN				115.203	115.103	97.103	79.791	16.912	18.000	100	79.548	0	16.941	96.489	79.548	16.941		
I	Xã Yên Bình				11.909	11.909	11.909	10.089	1.820	0	0	10.089	0	1.820	11.909	10.089	1.820		
1	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Bè-Đồng La (đi xã Quyết Thắng)	Yên Bình	2022-2023	Dài 1 km	1.100	1.100	1.100	1.100	0			1.100			1.100	1.100	0		
2	Bê tông hóa mặt đường thôn Hồng Gạo (đi xã Quyết Thắng)	Yên Bình	2023-2025	Dài 1,7 km	1.800	1.800	1.800	1.800	0			1.800			1.800	1.800	0	UBND xã Yên Bình	
3	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Bè-Đồng La (đi xã Quyết Thắng) giai đoạn 2	Yên Bình	2023-2025	Dài 1 km	1.100	1.100	1.100	1.100	0			1.100			1.100	1.100	0		
4	Bê tông hóa mặt đường thôn Quý Xã -Hồng Gạo	Yên Bình	2024	Dài 2,0km	2.100	2.100	2.100	2.100	0			2.100			2.100	2.100	0	UBND xã Yên Bình	
5	Xây dựng Trường THCS xã Yên Bình	Yên Bình	2024-2026	Xây dựng nhà 02 tầng gồm 08 phòng học	5.809	5.809	5.809	3.989	1.820			3.989		1.820	5.809	3.989	1.820	Ban QLDA ĐT XD huyện	
II	Xã Yên Sơn				13.340	13.340	13.340	10.000	2.940	0	0	10.000	0	2.940	12.940	10.000	2.940		
1	Xây mới cầu thôn Hạ	Yên Sơn	2022	Dài 16m, rộng 3,5m	500	500	500	500	0			500			500	500	0		
2	Bê tông hóa mặt đường thôn Hạ	Yên Sơn	2022	Dài 1,6km	1.920	1.920	1.920	1.920	0			1.920			1.920	1.920	0	UBND xã Yên Sơn	
3	Bê tông hóa mặt đường thôn Đăng	Yên Sơn	2023	Dài 1,3km	1.580	1.580	1.580	1.580	0			1.580			1.580	1.580	0		
4	Trường TH&THCS xã Yên Sơn	Yên Sơn	2023-2025	Phá dỡ; Xây dựng nhà 3 tầng 03 phòng học + 06 phòng bộ môn; Cải tạo nhà lớp học 2 và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	7.540	7.540	7.540	4.600	2.940			4.600		2.940	7.540	4.600	2.940	Ban QLDA ĐT XD huyện	
5	Bê tông hóa mặt đường thôn Hạ	Yên Sơn	2024		800	800	800	800	0			800	(300)		500	500	0		Giảm chiều dài đường
6	Bê tông hóa mặt đường thôn Đăng	Yên Sơn	2024		600	600	600	600	0			600	(100)		500	500	0	UBND xã Yên Sơn	Giảm chiều dài đường
7	Bê tông hóa mặt đường thôn Lôi	Yên Sơn	2024		400	400	400					0	400		400	400	0		Bổ sung danh mục kỳ này
III	Xã Hòa Thắng				19.600	19.600	19.600	9.643	9.957	0	0	9.643	0	9.957	19.600	9.643	9.957		
1	Dự án trường mầm non xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2023-2025	Xây dựng 10 phòng học; 02 phòng chức năng; 01 khu ban giám hiệu, 01 bếp ăn; 01 bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	18.000	18.000	18.000	8.043	9.957			8.043		9.957	18.000	8.043	9.957	Ban QLDA ĐT XD huyện	
2	Nhà Ban giám hiệu Trường Tiểu học & THCS xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2024-2026	Xây dựng Nhà làm việc Ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	1.600	1.600	1.600	1.600	0			1.600			1.600	1.600	0	Ban QLDA ĐT XD huyện	
IV	Xã Quyết Thắng				28.582	28.582	10.582	10.582	0	18.000	0	10.582	0	0	10.582	10.582	0		
1	Trường Mầm non xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	2022-2024	Xây dựng 06 phòng học; 02 phòng chức năng; Nhà làm việc ban giám hiệu, bếp ăn, nhà bảo vệ, tường rào, sân...	10.967	10.967	4.100	4.100		6.867		4.100			4.100	4.100	0	Ban QLDA ĐT XD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng-năm khởi công	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTW)	Điều chỉnh		Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:													
						NSNN	Tổng: NSNN			Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)									
							Vốn trực tiếp từ Chương trình		Vốn lồng ghép từ CTMTQG Xây dựng NTM										
							Tổng cộng	Trong đó:											
A	B	C	D	E	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng Nhà 06 phòng học, 02 tầng; Nhà 06 phòng học bộ môn + 02 phòng thư viện, thiết bị trường THCS xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	2022-2024	Xây dựng Nhà 08 phòng học, 02 tầng; Nhà 06 phòng học bộ môn + 02 phòng thư viện, thiết bị	14.071	14.071	4.920	4.920		9.151		4.920			4.920	4.920	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Xây dựng nhà làm việc ban giám hiệu Trường THCS xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	2022-2024	Xây dựng Nhà làm việc ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ, Nhà để xe, Sân, Cổng, tường rào	2.044	2.044	1.000	1.000		1.044		1.000			1.000	1.000	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
4	Chợ Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	2024	2000 m2	1.500	1.500	562	562		938		562			562	562	0	Phòng KT&HT huyện	
V	Xã Thanh Sơn				10.010	10.010	10.010	10.010	0	0	0	9.767	0	29	9.796	9.767	29		
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Lay	Thanh Sơn	2022-2023	Xây mới	500	500	500	500	0			500			500	500	0		
2	Bê tông hóa đường trục thôn từ thôn Thống Nhất - thôn Điện Dưới (đường Lân Cầm)	Thanh Sơn	2022-2023	1km	1.000	1.000	1.000	1.000	0			1.000			1.000	1.000	0	UBND xã Thanh Sơn	
3	Bê tông hóa đường trục thôn Điện Trên	Thanh Sơn	2023-2025	Dài 1 km	1.000	1.000	1.000	1.000	0			1.000			1.000	1.000	0		
4	Trường Mầm non xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	2024-2026	Xây dựng Nhà 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ (Nhà bảo vệ, PCCC, Sân, Phà đồ....)	7.000	7.000	7.000	7.000				6.757		29	6.786	6.757	29	Ban QLDA ĐTXD huyện	
5	Xây mới nhà văn hoá thôn Đoàn Kết	Thanh Sơn	2025	Xây mới	170	170	170	170	0			170			170	170	0		
6	Xây mới nhà văn hoá thôn Điện Dưới	Thanh Sơn	2025	Xây mới	170	170	170	170	0			170			170	170	0	UBND xã Thanh Sơn	
7	Xây mới nhà văn hoá thôn Điện Trên	Thanh Sơn	2025	Xây mới	170	170	170	170	0			170			170	170	0		
VI	Xã Thiện Tân				10.027	9.927	9.927	9.727	200	0	100	9.727	0	200	9.927	9.727	200		
1	Bê tông hoá mặt đường vào Trường Mầm Non 1 xã Thiện Tân	Thiện Tân	2022	Dài 0,2 km	250	250	250	250	0			250			250	250	0		
2	Hỗ trợ xây dựng Nhà văn hóa thôn Mỏ Vàng	Thiện Tân	2022		150	150	150	150	0			150			150	150	0		
3	Bê tông hoá mặt đường trục thôn Dân Tiến	Thiện Tân	2022	Dài 0,4 km	600	600	600	600	0			600			600	600	0		
4	Bê tông mặt đường thôn Gốc Sau- Minh Tiến Đá Mài	Thiện Tân	2023-2025		1.000	1.000	1.000	1.000	0			1.000			1.000	1.000	0	UBND xã Thiện Tân	
5	Bê tông hóa nương nội đồng thôn Đồng Sinh-Đồng Ma	Thiện Tân	2023-2025		500	500	500	500	0			500			500	500	0		
6	Bê tông trục đường thôn Tân Châu- Hợp Thành	Thiện Tân	2023-2025		700	700	700	700	0			700			700	700	0		
8	Bê tông hóa mặt đường thôn Gốc Sau - Minh Tiến - Đá Mài (giai đoạn 2)	Thiện Tân	2024		800	800	800	800	0			800			800	800	0		
9	Nâng cấp, sửa chữa chợ xã Thiện Tân	Thiện Tân	2024-2025		800	800	800	800	0			800			800	800	0		
10	Bê tông hóa mặt đường thôn Quyết Thắng - Minh Tiến	Thiện Tân	2024-2025	Dài 1,0 km	1.000	900	900	900	0		100	900			900	900	0	UBND xã Thiện Tân	
11	Bê tông hóa mặt đường thôn Mơ Vầu	Thiện Tân	2024-2025	Dài 0,7 km	727	727	727	727	0			727			727	727	0		
12	Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH 93 (Đoạn từ Gốc Sau-Cây Vôi xã Thiện Tân)	Thiện Tân	2024-2025	Dài 2, 5km	3.500	3.500	3.500	3.300	200			3.300		200	3.500	3.300	200	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng- năm khởi công	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTW)	Điều chỉnh		Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)				Trong đó:				
						NSNN	Vốn trực tiếp từ Chương trình		Vốn lồng ghép từ CTMTQG Xây dựng NTM	NSTW			NSH	Tổng cộng	NSTW	NSH			
							Tổng cộng	NSTW									NSH		
A	B	C	D	E	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
VII	Xã Hòa Bình				9.835	9.835	9.835	9.730	105	0	0	9.730	0	105	9.835	9.730	105		
1	Bê tông hóa mặt đường giao thông trục thôn Vĩnh Yên - Tô Hiệu	Hòa Bình	2022-2023	Dài 0,8 km	960	960	960	960	0			960			960	960	0	UBND xã Hòa Bình	
2	Bê tông hóa mặt đường giao thông trục thôn Đồng Hương	Hòa Bình	2022-2023	Dài 0,7 km	790	790	790	790	0			790			790	790	0		
3	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Lươn-Vĩnh Yên	Hòa Bình	2023-2025	Dài 0,7 km	1.125	1.125	1.125	1.125	0			1.125			1.125	1.125	0		
4	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Lươn-Vĩnh Yên	Hòa Bình	2023-2025	Dài 0,8 km	1.125	1.125	1.125	1.125	0			1.125			1.125	1.125	0		
5	Trường Tiểu học & THCS xã Hoà Bình, huyện Hữu Lũng	Xã Hòa Bình	2024-2026	Xây dựng Phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	5.835	5.835	5.835	5.730	105			5.730		105	5.835	5.730	105	Ban QLDA ĐT XD huyện	
VIII	Xã Hữu Liên				11.900	11.900	11.900	10.010	1.890	0	0	10.010	0	1.890	11.900	10.010	1.890		
1	Bê tông hóa đường thôn Làng Cốc - Lân Búa, thôn Đoàn Kết	Hữu Liên	2022	Dài 800m	960	960	960	960	0			960			960	960	0	UBND xã Hữu Liên	
2	Rải cấp phối đường Khuân Rầy - Ba Phiêng thôn Làng Bền	Hữu Liên	2022	Dài 800m	960	960	960	960	0			960			960	960	0		
3	Bê tông hóa đường Liên Hợp-Tân Lai	Hữu Liên	2024	Dài 0,7 km	1.000	1.000	1.000	1.000	0			1.000			1.000	1.000	0		
4	Bê tông hóa đường Liên Hợp-Tân Lai giai đoạn 2	Hữu Liên	2024	Dài 0,7 km	1.080	1.080	1.080	1.080	0			1.080			1.080	1.080	0		
5	Trường TH&THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	Hữu Liên	2024-2026	Xây dựng khối nhà 02 tầng gồm 04 phòng học bộ môn + Khu hành chính + WC và các hạng mục phụ trợ)	6.500	6.500	6.500	4.610	1.890			4.610		1.890	6.500	4.610	1.890	Ban QLDA ĐT XD huyện	
6	Đường Làng Bền Đoàn Kết	Hữu Liên	2024	0,8km	1.200	1.200	1.200	1.200	0			1.200			1.200	1.200	0	UBND xã Hữu Liên	
7	Kiên cố hoá mương tiêu Bắc Mỏ	Hữu Liên	2025	Dài 200m	200	200	200	200	0			200			200	200	0		
B	XÃ CỎ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN				7.880	7.880	7.880	7.880	0	0	0	7.880	0	0	7.880	7.880	0		
I	Xã Hòa Sơn				4.110	4.110	4.110	4.110	0	0	0	4.110	0	0	4.110	4.110	0		
1	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	Hòa Sơn	2022	Dài 353m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
2	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	2022	Dài 460m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
3	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	Hòa Sơn	2022	Dài 460m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
4	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	Hòa Sơn	2023	Dài 353m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
5	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	2023	Dài 460m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
6	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	Hòa Sơn	2023	Dài 460m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng- năm khởi công	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTW)	Điều chỉnh		Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)								
						NSNN	Tổng: NSNN			Vốn lồng ghép từ CTMTQG Xây dựng NTM									
							Tổng cộng	Trong đó:											
												NSTW	NSH	Tổng cộng	NSTW	NSH			
A	B	C	D	E	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
7	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	Hòa Sơn	2024	Dài 353m	430	430	430	430	0			430			430	430	0	UBND xã Hòa Sơn	
8	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	2024	Dài 460m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
9	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	Hòa Sơn	2024	Dài 460m	425	425	425	425	0			425			425	425	0		
10	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	Hòa Sơn	2025	Dài 353m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
11	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	2025	Dài 460m	430	430	430	430	0			430			430	430	0		
12	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	Hòa Sơn	2025	Dài 460m	425	425	425	425	0			425			425	425	0		
II	Xã Đông Tiến				2.400	2.400	2.400	2.400	0		0	2.400			2.400	2.400	0		
1	Bê tông hóa mặt đường thôn Mỏ Ấm	Đông Tiến	2022	Dài 720m	600	600	600	600	0			600			600	600	0	UBND xã Đông Tiến	
2	Bê tông hóa mặt đường thôn Đèo Cáo - Lân Chàm	Đông Tiến	2022	Dài 720m	600	600	600	600	0			600			600	600	0		
3	Bê tông hóa mặt đường thôn Mỏ Ấm (giai đoạn 2)	Đông Tiến	2023	Dài 720m	600	600	600	600	0			600			600	600	0		
4	Bê tông hóa mặt đường thôn Đèo Cáo - Lân Chàm (giai đoạn 2)	Đông Tiến	2023	Dài 720m	600	600	600	600	0			600			600	600	0		
III	Xã Yên Vượng				1.370	1.370	1.370	1.370	0	0	0	1.370	0	0	1.370	1.370	0		
1	Bê tông hóa đường thôn Cây Hồng- Mỏ Tỏi	Yên Vượng	2022	300m	300	300	300	300	0			300			300	300	0	UBND xã Yên Vượng	
2	Kiến cổ hóa mương đập Hang Cao thôn Cây Hồng - Mỏ tỏi	Yên Vượng	2023	300m	300	300	300	300	0			300			300	300	0		
3	Bê tông hóa đường thôn Cây Hồng- Mỏ Tỏi	Yên Vượng	2024	270m	270	270	270	270	0			270			270	270	0		
1	Kiến cổ hóa mương Đồng Hang Cao thôn Cây Hồng - Mỏ tỏi	Yên Vượng	2024	230m	230	230	230	230	0			230			230	230	0	UBND xã Yên Vượng	
2	Bê tông hóa đường thôn Cây Hồng- Mỏ Tỏi	Yên Vượng	2024	270m	270	270	270	270	0			270			270	270	0		
C	ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ			52,5km	97.160	97.160	97.160	88.326	8.834	0	0	87.326	0	8.834	96.160	87.326	8.834		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	Xã Yên Vượng - xã Thiện Tân	2023	5,5 km	9.900	9.900	9.900	8.800	1.100			8.800		1.100	9.900	8.800	1.100	Ban QLDA ĐT XD huyện	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.92 đoạn từ Km1+150 đến Km6+929	Yên Bình, Hòa Bình	2023-2025	5,0 km	8.000	8.000	8.000	8.000	0			8.000		0	8.000	8.000	0	Ban QLDA ĐT XD huyện	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH94 đoạn từ Km0+00 đến Km5+400. Xã Yên Vượng - xã Yên Sơn	Xã Yên Vượng - xã Yên Sơn	2023-2025	5,4 km	9.720	9.720	9.720	8.640	1.080			8.640		1.080	9.720	8.640	1.080	Ban QLDA ĐT XD huyện	Điều chỉnh TMBT xuống còn 9.720tr theo Báo cáo KTKT
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH 93 (Đồng Tiến-Thiện Tân)	xã Đồng Tiến- xã Thiện Tân	2023-2025	14,7 km	26.460	26.460	26.460	23.520	2.940			23.520		2.940	26.460	23.520	2.940	Ban QLDA ĐT XD huyện	
5	Bê tông hóa đường Đất Đỏ-Phú Hòa	Xã Hòa Thắng	2022-2023	1,2 km	1.800	1.800	1.800	1.800	0			1.800		0	1.800	1.800	0	Ban QLDA ĐT XD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng- năm khởi công	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTW)	Điều chỉnh		Tổng vốn ĐTPT thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)				Trong đó:				
						NSNN	Tổng: NSNN			Vốn lồng ghép từ CTMTQG Xây dựng NTM									
							Tổng cộng	Trong đó:											
								NSTW	NSH										
A	B	C	D	E	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16
6	Bê tông hóa đường thôn Bảo Đài	Xã Hòa Thắng	2022-2023	2 km	3.000	3.000	3.000	3.000	0			3.000		0	3.000	3.000	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Bê tông hóa đường Đất Đỏ-Vạn Thắng	Xã Hòa Thắng	2023-2024	0,4 km	600	600	600	600	0			600		0	600	600	0	UBND xã Hòa Thắng	
8	Đường Kép II -Kép I	Quyết Thắng	2022-2023	1,12 km	1.680	1.680	1.680	1.680	0			1.680	305	0	1.985	1.985	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	Dự án đã quyết toán; thừa vốn
9	Đường thôn Trảng-Đồng xe (GD1)	Quyết Thắng	2022-2023	2 km	3.000	3.000	3.000	3.000	0			3.000		0	3.000	3.000	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
10	Đường thôn Rẫy	Quyết Thắng	2023-2025	1,4 km	2.100	2.100	2.100	2.100	0			2.100		0	2.100	2.100	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
11	Đường thôn Trảng-Đồng xe (GD2)	Quyết Thắng	2023-2025	1,2 km	1.800	1.800	1.800	1.800	0			1.800	(305)	0	1.495	1.495	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	Dự án phân bổ thừa vốn so với TMBT tại QĐ đầu tư
12	Đường thôn Bầm	Quyết Thắng	2023-2025	2 km	3.000	3.000	3.000	3.000	0			3.000	(1.000)	0	2.000	2.000	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	Dự án phân bổ thừa vốn so với TMBT tại QĐ đầu tư
13	Đường thôn Bông - Rẫy	Quyết Thắng	2023-2025	1 km	1.500	1.500	1.500	1.500	0			1.500		0	1.500	1.500	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
14	Bê tông hóa mặt đường thôn Cốc Lùng-Vân	Vân Nham	2022	Dài 2,3 km	3.450	3.450	3.450	3.450	0			3.450		0	3.450	3.450	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
15	Bê tông hóa mặt đường thôn Bán Mới - Lương	Vân Nham	2022	Dài 3,8km	5.700	5.700	5.700	5.700	0			5.700		0	5.700	5.700	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
16	Bê tông hóa mặt đường thôn Vân-Trại Mới	Vân Nham	2022	Dài 1,6km	2.400	2.400	2.400	2.400	0			2.400		0	2.400	2.400	0	Ban QLDA ĐTXD huyện	
17	Bê tông hóa mặt đường thôn Cốc Lùng-Gióng	Vân Nham	2022	Dài 0,7km	1.050	1.050	1.050	1.050	0			1.050		0	1.050	1.050	0	UBND xã Vân Nham	
18	Bê tông hóa đường Chiến Thắng - Hồ Mười, xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	2024	1,18km	12.000	12.000	12.000	8.286	3.714			7.286	1.000	3.714	12.000	8.286	3.714	Ban QLDA ĐTXD huyện	Dự án có nhu cầu vốn
D	CHỢ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				4.400	4.400	4.400	4.400	0		0	4.400			4.400	4.400	0		
1	Chợ xã Hữu Liên	Hữu Liên	2024-2025		4.400	4.400	4.400	4.400	0			4.400			4.400	4.400	0	Phòng KT&HT huyện	
E	CẢI TẠO, SỬA CHỮA 01 TRẠM Y TẾ XÃ				750	750	750	750	0	0	0	750	0	0	750	750	0		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Yên Bình	xã Yên Bình	2025		750	750	750	750	0			750			750	750	0	UBND xã Yên Bình	